NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Vân.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Diễm Phúc**.

2. Bà **Lê Thị Diễm .**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Vương Quốc Dũng** - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – Tây Ninh *tham gia phiên tòa*: Ông **Hoàng Đình Lưỡng** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 904/2026/TLST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Q định000 đưa vụ án ra xét xử số 461/2026/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Kim T**, sinh ngày 08/3/1954, CCCD số 072154000686, do Cục Cảnh sát cấp ngày 26/5/2022; Địa chỉ: ấp F, xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Thúy A**, sinh ngày 06/10/1988, CCCD số 072188001438, do Cục Cảnh sát cấp ngày 12/8/2021; Địa chỉ: khu phố B, phường N, tỉnh Tây Ninh (Theo Hợp đồng ủy quyền số 003869/2026/CCGD ngày 03/6/2026 tại Văn phòng C).

Người do bà A ủy quyền lại: Ông **Trần Minh T1**, sinh ngày 01/01/1984, CCCD số 072084005134, do Cục Cảnh sát cấp ngày 17/8/2022; Địa chỉ: khu phố L, phường G, tỉnh Tây Ninh (Theo Hợp đồng ủy quyền số 003889/2026/CCGD ngày 04/6/2026 tại Văn phòng C) (Có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn:

- Bà **Trần Thị V**, sinh năm 1982, CCCD số 072182004150; Địa chỉ: khu phố T, phường G, tỉnh Tây Ninh (đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam số 1, Công an tỉnh T) (Có đơn xin vắng mặt).

- Ông **Trần Thanh M**, sinh ngày 11/4/1985, CCCD số 072085008779, do Cục Cảnh sát cấp ngày 08/4/2021; Địa chỉ: khu phố T, phường G, tỉnh Tây Ninh (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong Đơn khởi kiện ngày 30/5/2026, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Kim T là ông Trần Minh T1 trình bày:

Bà V và ông M là vợ chồng. Bà T quen biết vợ chồng bà V, ông M thông qua bà Phan Kim T2 là con gái bà T và là bạn của bà V. Giữa các bên không có quan hệ họ hàng và có quan hệ làm ăn qua lại.

Ngày 27/5/2025, bà T cho bà V và ông M vay số tiền 700.000.000 đồng, không tính lãi, mục đích vay để đáo hạn khoản vay ngân hàng và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng của bà V, ông M. Các bên thỏa thuận thời hạn vay là 10 ngày, kể từ ngày 27/5/2025 đến ngày 07/6/2025. Việc vay tiền được lập thành giấy viết tay do bà V viết, có chữ ký và điểm chỉ của bà V và ông M tại mục người vay tiền. Cùng ngày 27/5/2025, bà T đã giao đủ số tiền 700.000.000 đồng bằng tiền mặt cho bà V và ông M tại nhà bà T. Khi vay tiền, bà V và ông M không thế chấp tài sản để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ. Đến hạn trả nợ ngày 07/6/2025, bà V và ông M không thanh toán khoản tiền vay nêu trên mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà V và ông M có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền gốc 700.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 07/6/2025 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Ngoài khoản nợ 700.000.000 đồng nêu trên, bà V và ông M không còn khoản nợ chung nào khác đối với bà T. Riêng ông M còn nợ bà T số tiền 50.000.000 đồng. Đối với khoản nợ này, bà T và ông M thống nhất tự giải quyết, bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2026, bị đơn ông Trần Thanh M trình bày: Ông xác nhận bà V là vợ của ông, hai người đăng ký kết hôn vào tháng 4/2013 và đến nay vẫn là vợ chồng hợp pháp, chưa ly hôn. Hiện bà V đang bị tạm

giam tại Trại tạm giam số 1, Công an tỉnh T để phục vụ công tác điều tra trong một vụ án hình sự.

Ngày 27/5/2025, vợ chồng ông M có vay của bà T số tiền 700.000.000 đồng. Việc liên hệ và thỏa thuận vay tiền chủ yếu do bà V trực tiếp thực hiện với bà T, nhưng ông M biết việc vay tiền này và có trực tiếp gặp bà T khi vay. Ông M có ký tên, điểm chỉ vào giấy vay tiền và xác nhận chữ ký, dấu vân tay trên giấy vay tiền là của ông và bà V. Việc ký tên, điểm chỉ được thực hiện hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hoặc lừa dối. Khi vay, vợ chồng ông không thế chấp hoặc dùng tài sản nào để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra, khi vay các bên có thỏa thuận về thời hạn trả nợ là 10 ngày. Đến hạn, do điều kiện tài chính khó khăn nên vợ chồng ông chưa thanh toán được khoản tiền vay cho bà T. Về lãi suất, ông M biết các bên có thỏa thuận về việc tính lãi nhưng không nhớ mức lãi suất cụ thể, do việc thanh toán tiền lãi trước đây chủ yếu do bà V thực hiện.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông Minh xác N còn nợ số tiền gốc 700.000.000 đồng và có trách nhiệm cùng bà V thanh toán khoản nợ này. Ông xác định đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, ông biết và cùng tham gia xác lập việc vay tiền nên ông chấp nhận cùng bà V thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với bà T. Đối với yêu cầu tính lãi theo mức 10%/năm của bà T, ông M không có ý kiến phản đối và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài khoản nợ 700.000.000 đồng nêu trên, ông Minh xác N ông còn nợ riêng bà T số tiền 50.000.000 đồng. Đây là khoản nợ riêng giữa ông M và bà T, không liên quan đến khoản vay 700.000.000 đồng của vợ chồng đang được giải quyết. Đối với khoản tiền 50.000.000 đồng, ông M và bà T tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong cùng vụ án này.

- *Tại Bản tự khai ngày 24/7/2026, bị đơn bà Trần Thị V trình bày:* Bà thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà T về khoản nợ gốc 700.000.000 đồng ngày 27/5/2025. Khi vay tiền, bà và ông M có ký giấy vay tiền cho bà T, đồng thời lăn tay, điểm chỉ tại mục người vay tiền, bà T ký tại mục người cho vay và có sự chứng kiến của con gái bà T là bà Phan Kim T2 (bà T2 là bạn của bà V). Ngoài ra, khi vay tiền bà T giao tiền mặt cho người nhận trực tiếp là bà V tại nhà bà T. Khoản vay này có thỏa thuận thời hạn trả nợ trên giấy tờ là 10 ngày nhưng thực tế là khoản vay không có thời hạn, khi nào bà V có tiền thì trả nợ cho bà T. Mặt khác, có thỏa thuận lãi là 05%/tháng, bà V cũng đã đóng tiền lãi cho bà T nhiều lần nhưng nay bà V không có bất kỳ chứng cứ gì để chứng minh việc đóng lãi và hợp

đồng vay là không thỏa thuận thời hạn trả nợ nên nay bà V đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, không có bất kỳ yêu cầu gì khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – Tây Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: (i) Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; (ii) Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; (iii) Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 và 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 215, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội, đề nghị HĐXX tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim T đối với bà Trần Thị V và ông Trần Thanh M về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc bà Trần Thị V và ông Trần Thanh M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Kim T số tiền đã vay là 700.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 07/6/2025 đến ngày Tòa án xét xử.

- Án phí sơ thẩm dân sự: Bà Trần Thị V và ông Trần Thanh M phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và các bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T khởi kiện yêu cầu bà V và ông M thanh toán số tiền vay 700.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ khoản vay. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Mặt khác, bị đơn bà V và ông M cư trú khu phố T, phường G, tỉnh Tây Ninh. Do đó, căn cứ Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Tây Ninh.

[3] Nội dung vụ án:

[3.1] Xét về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, Hội đồng xét xử, xét thấy: Theo Giấy mượn tiền ngày 27/5/2025, bà T cho vợ chồng bà V, ông M vay số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày, kể từ ngày 27/5/2025 đến ngày 07/6/2025. Giấy mượn tiền có chữ ký, điểm chỉ của bà V và ông M tại phần người vay tiền. Quá trình giải quyết vụ án, bà V và ông M đều thừa nhận việc vay tiền, xác nhận chữ ký, dấu vân tay trên Giấy mượn tiền là của mình và không có ý kiến tranh chấp đối với số tiền vay 700.000.000 đồng.

Ông M trình bày việc liên hệ, thỏa thuận vay tiền chủ yếu do bà V thực hiện, nhưng ông biết việc vay tiền, có trực tiếp gặp bà T và cùng bà V ký tên, điểm chỉ vào Giấy mượn tiền, việc ký kết là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hoặc lừa dối. Ông M xác định khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, là khoản nợ của vợ chồng và đến nay chưa thanh toán cho bà T. Bà V cũng thừa nhận cùng ông M vay của bà T số tiền 700.000.000 đồng, cùng ký tên, điểm chỉ vào Giấy mượn tiền và bà V là người trực tiếp nhận số tiền vay bằng tiền mặt từ bà T. Như vậy, lời khai của bà V và ông M phù hợp với nhau về chủ thể vay, số tiền vay và phù hợp với Giấy mượn tiền ngày 27/5/2025 do bà T cung cấp. Đây là những tình tiết được các đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Mặc dù giữa các bên còn có lời trình bày chưa thống nhất về mục đích sử dụng tiền vay, thỏa thuận lãi suất và thời hạn thực tế của khoản vay, nhưng những nội dung này không làm thay đổi bản chất về việc bà T đã giao số tiền 700.000.000 đồng và bà V, ông M đã nhận khoản tiền này. Do đó, có đủ căn cứ xác định ngày 27/5/2025 giữa bà T với bà V, ông M đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc giao kết được các bên thực hiện tự nguyện, giao dịch giữa các bên không vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội, nên hợp đồng làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên theo quy định của pháp luật.

Đối với thời hạn thực hiện nghĩa vụ, Giấy mượn tiền ngày 27/5/2025 thể hiện thời hạn vay là 10 ngày, từ ngày 27/5/2025 đến ngày 07/6/2025. Nội dung này

phù hợp với lời trình bày của bà T và được ông Minh xác N khi cho rằng các bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ, nhưng đến hạn do khó khăn về tài chính nên vợ chồng ông chưa thanh toán được. Bà V cho rằng mặc dù Giấy mượn tiền ghi thời hạn 10 ngày nhưng thực tế các bên thỏa thuận khi nào bà V có tiền thì trả. Tuy nhiên, bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có thỏa thuận khác với nội dung thể hiện bằng văn bản. Đồng thời, bà V cũng không phản đối yêu cầu của bà T về việc xác định nghĩa vụ trả nợ đã đến hạn. Vì vậy, căn cứ nội dung Giấy mượn tiền và lời khai của các đương sự, có cơ sở xác định ngày đến hạn trả nợ là ngày 07/6/2025.

Đến thời hạn nêu trên, bà V và ông M không thanh toán số tiền gốc 700.000.000 đồng và tại thời điểm giải quyết vụ án vẫn còn nợ toàn bộ số tiền này. Theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bên vay tài sản là tiền có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn. Mặt khác, khoản nợ này phát sinh từ giao dịch vay do bà V và ông M cùng xác lập nên thuộc nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, căn cứ Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu của bà T về việc buộc bà V, ông M thanh toán số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng, là có căn cứ chấp nhận, buộc bà V và ông M có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà T số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng.

[3.2] Xét về nghĩa vụ thanh toán tiền lãi, Hội đồng xét xử thấy rằng: Giấy mượn tiền ngày 27/5/2025 không thể hiện thỏa thuận về lãi suất. Bà T xác định khoản vay không tính lãi. Ông M cho rằng có thỏa thuận lãi nhưng không nhớ mức lãi suất. Riêng bà V trình bày lãi suất là 05%/tháng và đã nhiều lần trả lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, không có cơ sở xác định các bên có thỏa thuận về lãi suất khi vay.

Theo nhận định tại mục [3.1], khoản vay đến hạn ngày 07/6/2025 nhưng bà V và ông M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, bà T có quyền yêu cầu tính lãi trên số tiền chậm trả theo khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà T yêu cầu tính lãi trên số tiền gốc 700.000.000 đồng với mức 10%/năm, mức lãi suất này phù hợp quy định pháp luật, ông M không phản đối và bà V đồng ý với yêu cầu khởi kiện. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu về tiền lãi của bà T, buộc bà V, ông M có nghĩa vụ trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 07/6/2025 đến ngày 18/8/2026 (là ngày xét xử sơ thẩm). Như vậy, tiền lãi được xác định từ ngày 07/6/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/8/2026 là 01 năm 02 tháng 11 ngày, cụ thể: 700.000.000 đồng × 10%/năm × 01 năm 02 tháng 11 ngày = 83.776.256 đồng (làm tròn số 83.776.000 đồng).

[4] Đối với khoản tiền 50.000.000 đồng là khoản nợ riêng giữa ông M và bà T: Do các đương sự xác định khoản nợ này không liên quan đến khoản vay 700.000.000 đồng đang được giải quyết và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp phát sinh tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – Tây Ninh là phù hợp với các tình tiết, chứng cứ và nội dung của vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V và ông M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 288, Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Kim T đối với bị đơn bà Trần Thị V, ông Trần Thanh M về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Trần Thị V và ông Trần Thanh M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Kim T số tiền nợ vay gốc 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi 83.776.000 đồng (Tám mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Tổng cộng là 783.776.000 đồng (Bảy trăm tám mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị V và ông Trần Thanh M còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi đối với số tiền gốc chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị V, ông Trần Thanh M có nghĩa vụ liên đới chịu 35.351.000 đồng (Ba mươi lăm triệu ba trăm năm mươi mốt nghìn đồng).

Bà Nguyễn Kim T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án, miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Bích V1